

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 – BẮC NINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 79/2026/HNGĐ-ST

Ngày 20-5-2026

Về việc ly hôn, tranh chấp
nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 – BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Hồng Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Thông;
2. Bà Nông Thị Liên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Mai, Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 3 – Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 3 – Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 20-5-2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 3 – Bắc Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 23/2026/TLST - HNGĐ ngày 19 tháng 01 năm 2026 về việc “ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 174/2026/QĐXXST- HNGĐ ngày 14/4/2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 123/2026/QĐST-HNGĐ ngày 29/4/2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Chu Thị L**, sinh năm 1979; Nơi cư trú: **Bản T, xã X, tỉnh Bắc Ninh** - (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt)

- Bị đơn: Anh **Nguyễn Vinh H**, sinh năm 1976; Nơi thường trú: **Bản T, xã T, tỉnh Bắc Ninh**; Nơi ở: **Bản T, xã X, tỉnh Bắc Ninh** - (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Tại đơn khởi kiện, ý kiến trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa ngày hôm nay chị **Chu Thị L** trình bày:

Chị **L** và anh **H** có sự tìm hiểu và đăng ký kết hôn ngày 30/12/2021, tại **UBND xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang** (nay là **UBND xã X, tỉnh Bắc Ninh**). Sau kết hôn, vợ chồng về chung sống tại bản Trại Nấm, **xã X, tỉnh Bắc Ninh**. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc cho đến đầu tháng 07/2025 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống và hay xảy ra

cãi nhau, vợ chồng vẫn sống cùng nhau không ly thân. Nay chị L không còn tình cảm vợ chồng với anh H, chị L xin ly hôn anh H.

- Về con chung: Vợ chồng chị L và anh H có 2 con chung là cháu Nguyễn Vinh H1, sinh ngày 14/8/2003 và cháu Nguyễn Vinh D, sinh ngày 30/7/2011, cháu H1 đã trưởng thành chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết, cháu D hiện nay đang ở với vợ chồng chị L. Ly hôn chị L xin nuôi cháu D; Về cấp dưỡng nuôi con chung chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản, công nợ chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Vợ chồng chị L và anh H tự giải quyết và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại ý kiến trong hồ sơ anh Nguyễn Vinh H trình bày:

Anh H và chị L có sự tìm hiểu và đăng ký kết hôn ngày 30/12/2021, tại UBND xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (nay là UBND xã X, tỉnh Bắc Ninh). Sau kết hôn, vợ chồng về chung sống tại bản Trại Nấm, xã X, tỉnh Bắc Ninh. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc cho đến năm 2023 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng sống cùng nhau không ly thân. Nay anh H vẫn còn tình cảm vợ chồng với chị L, chị L xin ly hôn anh H không đồng ý.

- Về con chung: Vợ chồng chị L và anh H có 2 con chung là cháu Nguyễn Vinh H1, sinh ngày 14/8/2003 và cháu Nguyễn Vinh D, sinh ngày 30/7/2011 đang ở cùng vợ chồng anh H, cháu H1 đã trưởng thành anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nếu phải ly hôn anh H xin nuôi cháu D; Về cấp dưỡng nuôi con chung anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản, công nợ chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Vợ chồng anh H tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại biên bản xác minh ngày 18/3/2026 chính quyền địa phương xã X, tỉnh Bắc Ninh cung cấp như sau: Chị L và anh H trước khi kết hôn có sự tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (nay là UBND xã X, tỉnh Bắc Ninh). Chị L và anh H có thời gian chung sống rồi ly hôn, sau đó có kết hôn lại vào năm 2021. Về mâu thuẫn hàng ngày địa phương không rõ. Thời gian gần đây, khoảng tháng 12/2025 anh H có đánh chị L làm chị L phải nhập viện, trong cuộc sống hàng ngày địa phương thường thấy chị L và anh H hay to tiếng, cãi nhau. Về con chung: Vợ chồng chị L và anh H có 2 con chung là cháu Nguyễn Vinh H1, sinh ngày 14/8/2003 và cháu Nguyễn Vinh D, sinh ngày 30/7/2011. Cháu H1 đã trưởng thành đi học Đại học, còn cháu D ở cùng bố, mẹ khỏe mạnh, phát triển bình thường. Về tài sản, công nợ chung địa phương không nắm được. Chị L là người dân tộc Tày sinh sống ở vùng kinh tế - xã hội đặc biệt

khó khăn, còn anh **H** là người dân tộc Kinh. Nay chị **L** xin ly hôn anh **H** và yêu cầu giải quyết nuôi con chung, địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

* Tại biên bản lấy lời khai ngày 09/3/2026 cháu **Nguyễn Vinh D** trình bày: Cháu là con của mẹ **Chu Thị L**, bố **Nguyễn Vinh H**. Hiện tại cháu đang học lớp 9A1 trường Trung học cơ sở **Đ**. Cháu biết việc mẹ gửi đơn đến Tòa án yêu cầu giải quyết ly hôn. Giữa bố mẹ cháu hiện vẫn đang mâu thuẫn và căng thẳng với nhau. Trong trường hợp gia đình không thể đoàn tụ cháu có nguyện vọng được ở cùng mẹ là bà **Chu Thị L**.

* Tại biên bản xác minh ngày 24/4/2026 ông **Nguyễn Thanh T** – Hiệu trưởng trường Trung học cơ sở **C** cung cấp: Anh **Nguyễn Vinh H** hiện nay làm Nhân viên kế toán của trường Trung học cơ sở **C** với mức lương 03 tháng gần đây nhất từ tháng 01/2026 đến tháng 04/2026, mỗi tháng là hơn 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng).

** Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:*

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và của Hội đồng xét xử tại phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, bị đơn không chấp hành đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

- Căn cứ khoản 1 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273 BLTTDS; khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Cho chị **Chu Thị L** được ly hôn anh **Nguyễn Vinh H**.

- Về con chung: Giao cho chị **Chu Thị L** được nuôi dưỡng cháu **Nguyễn Vinh D**, sinh ngày 30/7/2011.

- Về tài sản, công nợ chung, công sức đóng góp trong thời gian ở chung: Vợ chồng chị **L** và anh **H** tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Miễn án phí cho chị **Chu Thị L**;

- Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại

phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ ý kiến của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị **L** xin ly hôn anh **H**; Anh **H** có địa chỉ cư trú tại **xã X, tỉnh Bắc Ninh** nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 3 – tỉnh Bắc Ninh theo quy định tại Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn xin ly hôn và yêu cầu giải quyết về con chung. Căn cứ khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật là “Ly hôn và tranh chấp nuôi con”.

- Về việc chấp hành pháp luật của các đương sự: Nguyên đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về việc vắng mặt của đương sự: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho chị **L**, anh **H**, chị **L** vắng mặt có đơn xin vắng mặt còn anh **H** vắng mặt lần thứ 2 không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại **khoản 1, khoản 2 Điều 227**, Điều 228; Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh **H**.

[2] xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Về quan hệ hôn nhân:

Chị **L**, anh **H** có sự tìm hiểu và đăng ký kết hôn ngày 30/12/2021, tại **UBND xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang** (nay là **UBND xã X, tỉnh Bắc Ninh**). Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân gia đình.

Qua lời khai của chị **L**, anh **H**, kết quả xác minh tại chính quyền địa phương có căn cứ khẳng định: vợ chồng chị **L**, anh **H** bất đồng quan điểm sống, hay xảy ra cãi nhau, tuy vợ chồng vẫn sống cùng nhau không ly thân nhưng chị **L** không còn tình cảm vợ chồng với anh **H**. Phía anh **H** thừa nhận quá trình chung sống vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn bất đồng quan điểm sống hay xảy ra cãi nhau. Anh **H** vẫn còn tình cảm vợ chồng với chị **L**, chị **L** xin ly hôn anh **H** không đồng ý, nhưng anh **H** không có biện pháp tích cực gì để hàn gắn mối quan hệ tình cảm vợ chồng, vợ chồng anh **H** chị **L** đã ly hôn 01 lần rồi đăng ký kết hôn lại, sau đó lại ra Tòa án giải quyết ly hôn nhưng được hàn gắn. Đến nay, mâu thuẫn vợ chồng trở nên trầm trọng. Có căn cứ để xác định vợ chồng chị **L**, anh **H** không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của vợ chồng là phải yêu thương, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình. Hội đồng xét xử thấy rằng quan hệ hôn nhân giữa chị **L**, anh **H** đã trầm trọng, đời sống chung

không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, cần xử cho chị L được ly hôn với anh H là phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

- Về việc nuôi con:

Lời khai của chị L, anh H là phù hợp với kết quả xác minh tại địa phương. Vợ chồng chị L, anh H có 2 con chung là cháu Nguyễn Vinh H1, sinh ngày 14/8/2003 và cháu Nguyễn Vinh D, sinh ngày 30/7/2011 đang ở cùng vợ chồng. Cháu H1 đã trưởng thành chị L, anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị L, anh H đều có mong muốn nuôi cháu D và đều có nghề nghiệp thu nhập ổn định đảm bảo đủ điều kiện nuôi con nhưng lời khai của cháu D mong muốn ở cùng chị L nên để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con, đảm bảo sự ổn định trong cuộc sống, sinh hoạt, học tập, cần giao cho chị L trực tiếp nuôi con chung là phù hợp với Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Không ai yêu cầu giải quyết về việc cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra xem xét giải quyết về vấn đề này.

- Về tài sản, công nợ, nghĩa vụ chung về tài sản: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí: Áp dụng điểm đ khoản 1 điều 12 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Chị Chu Thị L là người dân tộc sống ở vùng có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn án phí nên miễn tiền án phí ly hôn cho chị L.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 91, khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 146, khoản 4 Điều 147, **khoản 1, khoản 2 Điều 227**, Điều 228, Điều 271, Điều 273, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 19, Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Chu Thị L được ly hôn anh Nguyễn Vinh H.
2. Về việc nuôi con: Giao cho chị Chu Thị L trực tiếp nuôi con chung là cháu Nguyễn Vinh D, sinh ngày 30/7/2011.

Về cấp dưỡng nuôi con: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở họ thực hiện quyền này.

3. Về tiền án phí: Miễn tiền án phí ly hôn cho chị **Chu Thị L**. Trả lại chị **Chu Thị L** số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0000521 ngày 16/01/2026 do Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh thu.

4. Quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được tổng đạt hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND Khu vực 3 – Bắc Ninh;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh;
- UBND xã Xuân Lương, tỉnh Bắc Ninh;
- Các đương sự;
- Công thông tin điện tử Tòa án tối cao;
- Lưu HS.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lê Hồng Thảo